



Kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-HDGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

8. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH GIÁO DỤC HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

8.1. Giáo dục học đại cương (General Education)

8.2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Didactics of School Subjects)

8.3. Quản lý giáo dục (Educational Management)

8.4. Giáo dục học chuyên ngành (Education of Specific Branches).

b) Danh mục các tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế*		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF $\geq 2,0$)	2,0 – 3,0
				SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF $< 2,0$)	1,0 – 2,0
				ISI, Scopus	1,0 – 2,0
2.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế*		Tạp chí	Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của THE	1,0 – 1,5
3.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HDGS ngành quyết định cụ thể từng trường hợp.	0 – 1,25
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0 – 1,0
5.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	0 – 0,5
6.	Khoa học giáo dục Việt Nam (Tên cũ: Khoa học giáo dục; Thông tin khoa học giáo dục; Phát triển giáo dục)	2615-8957	Tạp chí	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 – 1,0
7.	Khoa học (Khoa học Giáo dục)	0866-3719 DOI (2015): 2354-1075	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	0 – 1,0
8.	Tâm lý học	1859-0098	Tạp chí	Viện Tâm lý học	0 – 1,0
9.	Khoa học (VNU Journal of Science)	0866-8612 2615-9325 e-2588-1159	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 1,0

Kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

10.	Nghiên cứu chính sách và quản lý	2615-9295	Chuyên san	Tạp chí KH, ĐHQGHN	0 – 0,75 từ 2020
11.	Khoa học	1859–3100	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP.HCM	0 – 0,75
12.	Giáo dục (Vietnam Journal of Education) (Cũ: Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp; Nghiên cứu giáo dục), bản tiếng Anh: Vietnam Journal of Education	T.việt: 2354-0753 T.Anh: 2588-1477	Tạp chí	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2016 0 – 1,0 từ 2020
13.	Quản lý giáo dục	1859–2910	Tạp chí	Học viện Quản lý giáo dục	0 – 0,5
14.	Xã hội học	0866–7659	Tạp chí	Viện Xã hội học	0 – 0,5
15.	Nghiên cứu con người	0328–1557	Tạp chí	Viện Nghiên cứu con người	0 – 0,5
16.	Khoa học ĐH Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn (<i>Chỉ tính bài Giáo dục học</i>)	2588-1213 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020
17.	Khoa học	1859–2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	0 – 0,5
18.	Khoa học và công nghệ	1859–2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	0 – 0,5
19.	Phát triển Khoa học và công nghệ	1859– 0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP.HCM	0 – 0,5
20.	Khoa học và công nghệ	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,5
21.	Giáo dục lý luận quân sự	1859– 056X	Tạp chí	Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng	0 – 0,5
22.	Khoa học xã hội Việt Nam, Vietnam Social Sciences (<i>Bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh</i>)	1013–4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,5
23.	Giáo dục Nghệ thuật	1859–4964	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	0 – 0,5
24.	Khoa học	0866–8051	Tạp chí	Trường ĐH Mở Hà Nội	0 – 0,5
25.	Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn	1859–3208	Tạp chí	Trường ĐH Sài Gòn	0 – 0,5

Kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-HDGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

26.	Khoa học	1859-3453	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP.HCM	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020
27.	Khoa học Quản lý giáo dục	2354-0788	Tạp chí	Trường Cán bộ Quản lý giáo dục TP.HCM	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2019
28.	Khoa học và Giáo dục	1859-4603	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm, Đại học Đà Nẵng	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2017
29.	Khoa học	1859-2759	Tạp chí	Trường ĐH Hồng Đức	0 – 0,25
30.	Thiết bị giáo dục	1859-0810	Tạp chí	Hiệp hội Thiết bị giáo dục Việt Nam	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2016
31.	Giáo chức Việt Nam	1859-2920	Tạp chí	Hội Cựu Giáo chức Việt Nam	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2016
32.	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện KHXH	0 – 0,25
33.	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2016
34.	Khoa học và Giáo dục	1859-1612	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm, ĐH Huế	0 – 0,5 từ 2016
35.	Khoa học Giáo dục Kỹ thuật	1859 – 1272	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	0 – 0,5 từ 2016
36.	Khoa học	1859 – 2333	Tạp chí	Trường ĐH Cần Thơ	0 – 0,5 từ 2016
37.	Khoa học	0866 – 7675	Tạp chí	Trường ĐH Đồng Tháp	0 – 0,25 từ 2016
38.	Dạy và Học ngày nay	1859 – 2694	Tạp chí	Trung ương Hội Khuyến học Việt Nam	0 – 0,25 từ 2016
39.	Giáo dục nghề nghiệp (Tên cũ: Khoa học Dạy nghề)	2354 – 0583	Tạp chí	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Tên cũ: Tổng Cục Dạy nghề)	0 – 0,25 từ 2016 0 – 0,5 từ 2017
40.	Khoa học	1859-2325	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	0 – 0,25 từ 2016 0 – 0,5 từ 2017
41.	Nghiên cứu nước ngoài	2525-2445	Tạp chí	Trường ĐH Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (tách từ TC KH (ĐHQGHN))	0 – 1,0 từ 2017
42.	Khoa học Xã hội và Nhân văn	2354-1172	Tạp chí	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (tách từ TC KH ĐHQGHN)	0 – 1,0 từ 2017

Kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

43.	Khoa học Quốc tế AGU (Tên cũ: Khoa học)	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2019
44.	Khoa học	2354-1431	Tạp chí	Trường ĐH Tân Trào	0 – 0,25 từ 2017
45.	Khoa học	2354-1091	Tạp chí	Trường ĐH Tây Bắc	0 – 0,25 từ 2017
46.	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một	1859-4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	0 – 0,25 từ 2017
47.	Khoa học	2354-1512	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Đô Hà Nội	0 – 0,25 từ 2017
48.	Nghiên cứu Dân tộc	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,75 từ 2019
49.	Khoa học	2354-1482	Tạp chí	Trường ĐH Đồng Nai	0 – 0,25 từ 2017
50.	Khoa học	2525-2429	Tạp chí	Trường ĐH Văn Lang	0 – 0,25 từ 2019
51.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Quyển B, lĩnh vực KHXH&NV)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2020
52.	Khoa học xã hội (Tp. HCM)	1859-0136	Tạp chí	Viện KHXH vùng Nam Bộ, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 0,5 từ 2020

Chú thích: (*) Danh mục tạp chí quốc tế có uy tín trong lĩnh vực KHXH&NV tại Quyết định số 251/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 11/12/2019 của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ KH&CN quốc gia Nafosted, cụ thể: Danh mục AHCI (Arts and Humanities Citation Index) hoặc SSCI (Social Science Citation Index) do Clarivate analysis công bố; Cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier; các tạp chí thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) do tạp chí Times Higher Education (Anh) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm. Nội dung các bài báo khoa học bảo đảm học thuật, hợp pháp và hợp hiến Việt Nam.

c) Các nhà xuất bản có uy tín trong lĩnh vực Khoa học Giáo dục

- Nhà xuất bản có uy tín trên thế giới

+ Các Nhà xuất bản có uy tín trên thế giới trong lĩnh vực Khoa học Giáo dục: Springer, Elsevier, Wiley-Blackwell, Taylor and Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Inderscience Publishers, Edward Elgar Publishing, Degruyter, World Scientific;

+ Nhà xuất bản được xếp nhóm A, B do Hội đồng kinh tế xã hội Hà Lan (SENSE) bình chọn hàng năm;

+ Nhà xuất bản của 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) do tạp chí Times Higher Education (Anh) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.

- Nhà xuất bản có uy tín trong nước: Giáo dục Việt Nam, Đại học Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Ngoài ra, căn cứ vào hồ sơ xét của các ứng viên, tùy thuộc vào từng trường hợp các tạp chí quốc tế và nhà xuất bản trong và ngoài nước cụ thể, mức độ uy tín sẽ do HĐGS ngành xem xét tại thời điểm hợp xét của năm 2020.